



Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



**CÔNG TY TNHH MTV MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Môi trường Đô thị thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 26/05/2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400228640 ngày 24/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 39.069.478.308 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 39.069.478.308 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 471 Núi Thành, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511- 3622007
- Fax: (84) 0511- 3642423
- Email: danangurenco@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải hàng hải, chất thải nguy hại, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển và bờ biển;
- Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng;
- Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Sản xuất và cung ứng các sản phẩm hóa sinh, vi sinh trong xử lý môi trường;
- Chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, hóa chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: 229 Lê Quý Đôn, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: 619 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng thành viên

- | | |
|-----------------------|----------------|
| • Ông Phạm Minh Thắng | Chủ tịch HĐQTV |
| • Ông Lê Đỗ | Thành viên |
| • Ông Dương Ngọc Đáo | Thành viên |
| • Ông Võ Văn Lân | Thành viên |
| • Ông Nguyễn Thái Á | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| • Ông Phạm Minh Thắng | Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Đỗ | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Thanh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đỗ Văn Tài | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- **Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;**
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thắng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Số: 103/2015/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 23/03/2014, từ trang 6 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám hiệu cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, trong năm Công ty có các khoản chi quỹ khen thưởng phúc lợi (chi khen thưởng cán bộ công nhân viên, phúc lợi,...) là 3.626.263.933 đồng. Các khoản chi này tạm thời chưa có nguồn bù đắp và tại ngày 31/12/2014 được trình bày số âm tại khoản mục “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Bảng cân đối kế toán.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Đỗ Phú Thọ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2013-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.430.881.922	37.831.326.227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.933.857.642	9.875.669.438
1. Tiền	111	5	7.933.857.642	9.875.669.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.166.554.518	20.485.776.194
1. Phải thu khách hàng	131		10.445.206.546	13.002.368.266
2. Trả trước cho người bán	132		1.541.379.500	2.873.289.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.560.274.195	4.235.569.237
4. Các khoản phải thu khác	135	6	631.406.277	386.261.191
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(11.712.000)	(11.712.000)
IV. Hàng tồn kho	140		4.662.943.230	6.029.604.687
1. Hàng tồn kho	141	8	4.662.943.230	6.029.604.687
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.667.526.532	1.440.275.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.023.528.824	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	643.997.708	1.440.275.908
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.578.613.691	77.288.070.034
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		61.636.879.695	61.339.592.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	52.949.667.745	54.123.410.736
- Nguyên giá	222		128.222.137.918	125.708.983.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.272.470.173)	(71.585.572.305)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	77.444.891	92.819.891
- Nguyên giá	228		123.000.000	123.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.555.109)	(30.180.109)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	8.609.767.059	7.123.361.406
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.941.733.996	15.948.478.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.941.733.996	15.948.478.001
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		106.009.495.613	115.119.396.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.665.687.314	9.704.659.729
I. Nợ ngắn hạn	310		7.665.687.314	9.704.659.729
1. Phải trả người bán	312		706.298.500	1.629.675.000
2. Người mua trả tiền trước	313		286.736.100	364.232.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.157.121.797	332.770.637
4. Phải trả người lao động	315		3.099.217.467	1.465.770.742
5. Chi phí phải trả	316	15	5.045.139.828	3.173.366.249
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	997.437.555	693.129.534
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	(3.626.263.933)	2.045.715.567
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.343.808.299	105.414.736.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	98.323.108.299	105.414.736.532
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	35.850.009.738	35.850.009.738
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	66.565.064.143	62.297.625.297
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	432.869.352	21.572.174
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	-	411.297.178
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(12.275.697.080)	31.944.999
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		7.750.862.146	6.802.287.146
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.700.000	-
1. Nguồn kinh phí	432		20.700.000	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		106.009.495.613	115.119.396.261



Phạm Minh Thắng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Đỗ Văn Tài

Kế toán trưởng

Trương Thị Minh Tuệ

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	160.502.411.234	157.298.365.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	160.502.411.234	157.298.365.587
4. Giá vốn hàng bán	11	20	163.058.377.814	148.128.915.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		(2.555.966.580)	9.169.450.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	68.621.831	118.691.460
7. Chi phí tài chính	22	22	86.451.476	39.988.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.587.058	32.017.488
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.443.504.124	8.947.224.410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.017.300.349)	300.928.317
11. Thu nhập khác	31		21.019.091	40.120.908
12. Chi phí khác	32		6.686.960	300.000
13. Lợi nhuận khác	40		14.332.131	39.820.908
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	(12.002.968.218)	340.749.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	58.763.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	(12.002.968.218)	281.985.336



Phạm Minh Thắng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Đỗ Văn Tài
Kế toán trưởng

Trương Thị Minh Tuệ
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	178.813.812.672	152.125.599.234
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(93.857.304.105)	(109.138.883.009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.479.647.187)	(47.466.677.644)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(73.587.058)	(32.017.488)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(72.397.927)	(168.037.535)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.079.223.974	15.636.616.226
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.833.201.292)	(16.156.494.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-2.576.899.077	(5.199.894.372)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.911.308.744)	(4.068.189.810)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.621.831	118.691.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.842.686.913)	(3.949.498.350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.323.976.040	9.010.919.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(1.017.500.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.721.910.179	4.809.835.029
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.721.910.179)	(4.809.835.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.323.976.040	7.993.419.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.941.811.796)	(1.155.973.722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.875.669.438	11.031.643.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.933.857.642	9.875.669.438



Phạm Minh Thắng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Đỗ Văn Tài

Kế toán trưởng

Trương Thị Minh Tuệ

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Môi trường Đô thị thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 26/05/2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400228640 ngày 24/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải hàng hải, chất thải nguy hại, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển và bờ biển;
- Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng;
- Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Sản xuất và cung ứng các sản phẩm hóa sinh, vi sinh trong xử lý môi trường;
- Chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, hóa chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
▪ Máy móc thiết bị	5 - 10
▪ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	4 - 10
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

4.6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối theo Quyết định của UBND Thành phố Đà Nẵng.

4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư thuộc đối tượng chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với hoạt động kinh doanh xã hội hóa: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%.
 - Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	76.894.059	69.148.125
Tiền gửi ngân hàng	7.856.963.583	9.806.521.313
Cộng	7.933.857.642	9.875.669.438

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu cơ quan bảo hiểm	121.239.660	215.690.850
Phải thu khác	510.166.617	170.570.341
Cộng	631.406.277	386.261.191

7. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	11.712.000	11.712.000
Cộng	<u>11.712.000</u>	<u>11.712.000</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	941.442.258	1.519.776.928
Công cụ, dụng cụ	3.721.500.972	4.509.827.759
Cộng	<u>4.662.943.230</u>	<u>6.029.604.687</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.023.528.824	-
Cộng	<u>1.023.528.824</u>	<u>-</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.821.956.420	67.630.542.670	5.079.430.951	177.053.000	125.708.983.041
Mua sắm trong năm	4.383.235.000	2.991.649.909	50.018.182	-	7.424.903.091
Tăng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	4.888.334.358	21.101.188	2.312.668	-	4.911.748.214
Số cuối năm	52.316.857.062	70.601.091.391	5.127.136.465	177.053.000	128.222.137.918
Khấu hao					
Số đầu năm	18.139.416.752	48.304.886.160	4.982.874.916	158.394.477	71.585.572.305
Khấu hao trong năm	1.006.732.095	3.125.203.471	37.610.206	3.928.116	4.173.473.888
Tăng khác	799.331.425	-	-	-	799.331.425
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	1.262.493.589	21.101.188	2.312.668	-	1.285.907.445
Số cuối năm	18.682.986.683	51.408.988.443	5.018.172.454	162.322.593	75.272.470.173
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	34.682.539.668	19.325.656.510	96.556.035	18.658.523	54.123.410.736
Số cuối năm	33.633.870.379	19.192.102.948	108.964.011	14.730.407	52.949.667.745

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là: 42.980.664.284 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là: 0 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	123.000.000		123.000.000
Mua trong năm		-	-
Giảm khác	-		-
Số cuối năm	123.000.000	-	123.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	30.180.109		30.180.109
Khấu hao trong năm	15.375.000		15.375.000
Giảm khác	-		-
Số cuối năm	45.555.109	-	45.555.109
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	92.819.891		92.819.891
Số cuối năm	77.444.891	-	77.444.891

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà máy xử lý rác thải rắn	-	474.640.810
Gara phương tiện chuyên dùng	-	96.610.200
Bãi đỗ bùn	-	344.081.710
Dự án mở rộng bãi rác Khánh Sơn	954.457.000	6.086.960.750
Trạm rửa thùng Phú Lộc	1.808.230.000	-
Trạm rửa thùng Hòa Cường	1.891.922.511	-
Mua xe cuốn ép rác 10 tấn	2.543.128.545	-
C.Trình xây lắp 28 nền móng, điện, nước và lắp đặt 26 cabin nhà VS di động bằng Composite	301.434.557	-
Xây dựng các công trình khác	1.043.927.779	121.067.936
Chi phí xây dựng ISO	66.666.667	-
Cộng	8.609.767.059	7.123.361.406

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.479.463.640	7.444.202.190
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.462.270.356	8.504.275.811
Cộng	13.941.733.996	15.948.478.001

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.095.377.966	167.500.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.657.704
Thuế thu nhập cá nhân	61.743.831	139.612.388
Cộng	1.157.121.797	332.770.637

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí hoạt động công ích, đặt hàng	5.045.139.828	3.173.366.249
Cộng	5.045.139.828	3.173.366.249

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	144.205.637	262.615.227
Lãi phải trả cho các thành viên liên doanh	304.673.861	250.040.337
Các khoản phải trả, phải nộp khác	548.558.057	180.473.970
Cộng	997.437.555	693.129.534

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Trong năm 2012, Công ty đã chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi (3.626.263.933 đồng) để chi khen thưởng cho cán bộ công nhân viên và chi một số khoản phúc lợi. Các khoản chi này tạm thời chưa có nguồn bù đắp và tại thời điểm 31/12/2014, chỉ tiêu này đang được trình bày với giá trị âm trên báo cáo tài chính này.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư tại 01/01/2013	35.850.009.738	55.487.744.483	21.572.174	371.960.250	415.651.033	4.346.289.446
Tăng trong năm	-	9.010.919.000	-	39.336.928	281.985.336	2.455.997.700
Giảm trong năm	-	2.201.038.186	-	-	665.691.370	-
Số dư tại 31/12/2013	35.850.009.738	62.297.625.297	21.572.174	411.297.178	31.944.999	6.802.287.146
Số dư tại 01/01/2014	35.850.009.738	62.297.625.297	21.572.174	411.297.178	31.944.999	6.802.287.146
Tăng trong năm	-	8.893.220.053	411.297.178	-	(12.002.968.218)	5.331.810.000
Giảm trong năm	-	4.625.781.207	-	411.297.178	304.673.861	4.383.235.000
Số dư tại 31/12/2014	35.850.009.738	66.565.064.143	432.869.352	-	(12.275.697.080)	7.750.862.146

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
UBND Thành phố Đà Nẵng	35.850.009.738	35.850.009.738
Cộng	35.850.009.738	35.850.009.738

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	31.944.999	415.651.033
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(12.002.968.218)	281.985.336
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	304.673.861	665.691.370
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	415.651.033
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	39.336.928
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	17.701.618
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	336.330.737
- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên doanh	-	22.281.750
- Trích bổ sung quỹ lương của Ban điều hành	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	304.673.861	250.040.337
- Tạm phân chia lãi cho các thành viên góp vốn LD	304.673.861	250.040.337
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.275.697.080)	31.944.999

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2013, 2014 được Công ty tạm chia lãi cho các bên góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 35/2010/KH/HĐKT ngày 18/03/2009 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 27/02/2013 với Công ty Cổ phần Môi trường Toàn Cầu Xanh.

19. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.502.411.234	157.298.365.587
+ Doanh thu hoạt động công ích	49.702.163.736	58.754.509.510
+ Doanh thu theo đơn đặt hàng	85.385.455.188	74.388.635.000
+ Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	25.414.792.310	24.155.221.077
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.502.411.234	157.298.365.587

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.058.377.814	148.128.915.469
Cộng	163.058.377.814	148.128.915.469

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	68.621.831	118.691.460
Cộng	68.621.831	118.691.460

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	73.587.058	32.017.488
Chi phí tài chính khác	12.864.418	7.971.363
Cộng	86.451.476	39.988.851

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.002.968.218)	340.749.225
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	176.400.000	69.104.388
Điều chỉnh tăng	176.400.000	69.104.388
- Thù lao HĐTV, BKS không TT tham gia điều hành	176.400.000	69.104.388
- Dự phòng phải thu khó đòi		
Điều chỉnh giảm	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia		-
Tổng thu nhập chịu thuế	(11.826.568.218)	409.853.613
Trong đó, thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa		291.330.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		58.763.889
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.002.968.218)	281.985.336

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Do đó, để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng chính sách quản lý cũng như theo dõi giá cả cũng như khối lượng nguyên vật liệu nhập tại các đội xây lắp, đơn vị hạch toán phụ thuộc nhằm đảm bảo phù hợp với định mức đã được Công ty xây dựng áp dụng cho từng công trình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại thành phố Đà Nẵng. Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	706.298.500	-	706.298.500
Phải trả khác	853.231.918	-	853.231.918
Chi phí phải trả	5.045.139.828	-	5.045.139.828
Cộng	6.604.670.246	-	6.604.670.246
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	1.629.675.000	-	1.629.675.000
Phải trả khác	430.514.307	-	430.514.307
Chi phí phải trả	3.173.366.249	-	3.173.366.249
Cộng	5.233.555.556	-	5.233.555.556

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản ở mức thấp và Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.933.857.642	-	7.933.857.642
Phải thu khách hàng	10.445.206.546	-	10.445.206.546
Phải thu khác	631.406.277	-	631.406.277
Cộng	19.010.470.465	-	19.010.470.465

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.875.669.438	-	9.875.669.438
Phải thu khách hàng	13.002.368.266	-	13.002.368.266
Phải thu khác	386.261.191	-	386.261.191
Cộng	23.264.298.895	-	23.264.298.895

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.609.680.104	20.771.605.907
Chi phí nhân công	87.062.911.107	77.692.940.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.188.848.888	6.717.747.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.835.149.574	5.185.350.708
Chi phí khác bằng tiền	39.898.430.701	46.748.784.479
Cộng	172.595.020.374	157.116.428.730

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Phạm Minh Thắng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Đỗ Văn Tài

Kế toán trưởng

Trương Thị Minh Tuệ

Người lập biểu